

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và



hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 06/4/2022 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 05/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Năm 2022 huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Phú Riềng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Phú Riềng có trách nhiệm:

- Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.
- Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy

định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-44-QĐ-12/4)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số6.65...../QĐ-UBND ngày 14.../...4.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		67.376,42	2.508,71	5.290,20	3.961,86	9.495,42	9.378,85	4.304,11	7.459,40	7.775,23	4.964,92	12.237,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.436,73	2.340,59	4.774,43	3.128,88	8.594,63	8.242,23	3.847,20	6.539,61	6.613,85	4.657,11	10.698,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	-	-	-	18,98	41,74	6,60	3,59	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	182,78	-	9,79	44,06	0,89	25,65	9,00	10,06	11,28	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.337,40	2.340,59	4.714,64	3.038,50	8.556,70	7.609,85	3.567,54	5.657,88	6.574,27	4.638,90	10.638,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,86	-	-	44,22	12,72	104,05	111,37	43,99	28,30	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.495,15	-	50,00	2,11	5,34	460,93	152,69	824,09	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.939,69	168,12	515,77	832,98	900,79	1.136,63	456,91	919,79	1.161,38	307,81	1.539,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154,95	-	120,00	4,95	-	-	-	30,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	-	-	7,42	-	-	0,40	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	966,12	-	-	-	-	524,70	-	282,75	158,67	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00	-	-	75,00	-	-	-	-	75,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,32	0,21	0,89	9,14	2,85	3,30	3,35	1,03	5,81	1,29	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	295,55	2,12	37,71	105,62	3,65	23,65	78,82	5,91	20,00	1,34	16,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

14/04/2022

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	-	-	-	-	-	-	-	-	22,85	17,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.312,60	83,44	156,33	281,54	630,88	203,62	134,68	229,00	208,72	106,44	1.277,95
	- Đất giao thông	DGT	1.456,88	68,31	106,53	229,08	156,97	169,24	119,28	177,43	182,94	94,49	152,63
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	1,93	-	0,50	-	2,96	0,06	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	0,45	-	9,23	-	-	-	-	2,10	0,06	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,30	0,11	1,26	0,32	0,52	0,26	0,34	2,18	0,31	0,30
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,94	4,17	2,24	8,78	3,42	8,75	6,25	3,18	8,38	3,80	3,97
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,07	2,31	1,75	-	1,18	1,63	2,37	2,82	-	1,67
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.626,39	-	1,26	11,28	464,40	2,63	0,13	35,74	0,10	1,00	1.109,86
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	-	0,02	0,10	0,06	0,03	0,06	0,12	0,04	0,10	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	40,07	-	35,75	1,55	-	0,57	0,45	-	1,75	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	4,31	1,29	1,36	0,29	1,08	0,47	0,85	1,73	0,53	2,53
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,15	3,88	6,81	16,26	4,50	16,37	6,09	7,37	5,87	6,16	6,84
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	-	-	0,38	0,94	0,28	-	1,62	0,81	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,07	0,59	0,82	0,60	0,98	1,97	0,65	1,28	0,99	0,55	0,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,59	3,24	-	7,65	-	-	3,35	0,05	3,30	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.293,01	54,37	88,49	204,84	85,97	89,82	99,54	79,13	484,86	55,22	50,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,11	0,62	0,45	16,11	0,42	0,40	1,39	0,50	2,02	0,26	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	-	0,02	-	-	-	-	-	1,30	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	23,53	55,06	65,37	144,86	171,12	35,62	189,73	174,46	118,42	158,78

2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	493,71	-	56,00	54,73	31,18	110,69	99,11	98,12	26,25	1,44	16,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	-	-	-	-	7,10	-	2,27	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	1.266,39		52,00			344,23	155,64	714,52			
2	Đất khu kinh tế	KKT	-										
3	Đất đô thị	KDT	-										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47.316,05	1.918,81	3.896,95	2.634,94	6.978,57	6.311,54	3.030,74	4.739,76	5.404,58	3.773,98	8.626,21
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-										
6	Khu du lịch	KDL	-										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.266,12	9,63	30,27	82,98	13,76	575,15	3,15	294,03	254,48	2,67	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	28,32	0,21	0,89	9,14	2,85	3,30	3,35	1,03	5,81	1,29	0,43
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	193,20	29,80		98,30			45,95	0,00	19,15		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.326,11	152,01	258,50		380,49	366,43	244,49	294,65		218,89	410,66
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	335,51	2,12	37,71	105,62	3,65	23,65	78,82	5,91	20,00	24,19	33,84

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .14../.A.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	662,39	5,44	160,10	70,33	2,92	5,67	1,68	61,59	330,57	13,63	10,45
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	658,35	5,44	160,10	66,29	2,92	5,67	1,68	61,59	330,57	13,63	10,45
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,79	-	0,47	1,49	0,08	0,30	0,43	0,26	0,37	0,23	0,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	-	0,47	1,49	0,08	0,30	0,43	0,26	0,37	0,23	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-										



Phụ lục 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số665.../QĐ-UBND ngày .14.../4.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.355,82	55,12	204,57	314,81	21,55	560,44	67,98	408,72	659,60	40,76	22,25
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	51,89	-	-	22,23	-	-	29,66	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.299,87	55,12	204,57	288,54	21,55	560,44	38,30	408,72	659,60	40,76	22,25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,06	-	-	4,04	-	-	0,02	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.317,03	-	50,00	-	3,10	361,42	152,69	749,82	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1.313,98	-	50,00	-	3,10	361,42	149,64	749,82	-	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,39	1,08	0,15	-	-	0,16	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở